

Bản án số: 165/2024/DS-PT

Ngày 30-8-2024

V/v tranh chấp về việc “Đòi nợ do
chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cảnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Dũng

Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 157/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024.

Do bản án dân sự số 01/2024/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 286/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

I. Nguyên đơn: Ông Trần Xuân T, sinh năm 1970 (đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Xuân T1:

1. Bà Trần Thị D sinh năm 1978;

2. Chị Trần Thị Hải Y sinh năm 2000;

3. Anh Trần Xuân T2 sinh năm 2006. Người đại diện theo pháp luật của anh Trần Xuân T2 là bà Trần Thị D.

Cùng địa chỉ số A P, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định.

* Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị D và chị Trần Thị Hải Y: Anh Nguyễn Văn Q sinh năm 1984, địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Văn bản uỷ quyền ngày 28-8-2023.

II. Bị đơn: Ông Trần Sỹ N, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm G, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

III. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị O, sinh năm 1974. Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị O: Ông Trần Sỹ N sinh năm 1970; Cùng địa chỉ: Xóm G, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định. Văn bản uỷ quyền ngày 04-3-2024.

IV. Người làm chứng: Ông Vũ Tiên D1, sinh năm 1984 Địa chỉ: Số D Y, khu đô thị H, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- Người kháng cáo: Bà Trần Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị D có mặt, ông Trần Sỹ N và bà Trần Thị O đã được tổng đạt hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lí do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày:*

Khoảng năm 2012, năm 2013, ông Trần Xuân T bán cho ông Trần Sỹ N gỗ lim Lào. Do quen biết từ trước nên ông T có cho vợ chồng ông Trần Sỹ N nợ số tiền mua gỗ. Ông T đã nhiều lần yêu cầu ông N thanh toán nợ nhưng ông N khất lần, khất lượt không trả. Ngày 22-3-2013, ông N có viết giấy nhận nợ cho ông T với nội dung “22-3-2013 nợ lại tiền gỗ tổng 2.994.550 (hai tỷ chín trăm chín tư triệu năm trăm năm mươi ngàn”. Tuy vậy thời gian sau giữa ông T với ông N vẫn thực hiện việc mua bán gỗ. Ngoài ra, ông T còn cho ông N vay tiền để làm ăn. Đến ngày 30-3-2019, ông N đã viết giấy nhận nợ với ông T có nội dung “nam định ngày 30.3.2019 tổng nợ tiền gốc, lãi 4.944.000.000 (Bốn tỷ, chín trăm bốn mươi bốn triệu) đồng, hẹn trong tháng 3 âm lịch sẽ trả một nửa số nợ trên”. Tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn thừa nhận số tiền 4.944.000.000 (Bốn tỷ, chín trăm bốn mươi bốn triệu) đồng là tiền gốc và lãi của số tiền ghi trong giấy nhận nợ ngày 22-3-2013. Tính đến tháng 6-2020, ông N mới trả được tổng 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). Ngày 07-6-2020, ông N viết giấy có nội dung “Hôm nay ngày 07-6-2020. Tôi N có hẹn chú T đến ngày 25 dương lịch tháng 6 tôi có trả chú T. Cam kết trả tạm 500.000.000 nếu còn tiếp theo thanh toán tiếp, sai tôi chịu trách nhiệm”. Thực tế từ ngày 07-6-2020, ông N không trả cho nguyên đơn khoản tiền nào. Nguyên đơn đề nghị Toà án buộc ông Trần Sỹ N và bà Trần Thị O (là vợ ông O) trả số tiền nợ là 4.944.000.000 đồng, trừ đi số tiền 900.000.000 đồng đã nhận. Tiếp tục còn phải trả là 4.044.000.000 (Bốn tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu) đồng. Nguyên đơn không yêu cầu vợ chồng ông N, bà O trả tiền lãi phát sinh từ ngày 30-3-2019 đến khi xét xử sơ thẩm.

Nguyên đơn khai số tiền vợ chồng ông N, bà O nợ ông T là nợ nhiều nguồn khác nhau, không phải chỉ từ việc mua bán gỗ lim Lào. Việc mua bán gỗ lim

Lào giữa ông N và ông T diễn ra nhiều lần, lúc mua ít, lúc mua nhiều. Vì bản thân nhà ông N có thành lập Công ty chuyên xây dựng nhà gỗ nên cần một khối lượng gỗ lim rất lớn, có lần ông N thanh toán ngay, có lần ông N nợ lại. Ngoài ra ông T còn cho ông N vay tiền để đảo nợ ngân hàng và để làm ăn, phát triển kinh doanh. Việc mua bán và cho vay tiền ông T xác nhận là quan hệ cá nhân giữa ông T với ông N và bà O mà không liên quan gì tới Công ty TNHH N1 của ông N. Vì đây là dựa trên mối quan hệ quen biết, sự tin tưởng và uy tín cá nhân để thực hiện việc giao kết các hoạt động mua bán và cho vay giữa ông T và vợ chồng ông N. Về nguồn gốc số gỗ lim Lào thì ông T là người mua gỗ về bán lại cho ông N để kiếm lời. Ông T không biết việc Công ty TNHH M mã số mã thuế 3200507466 địa chỉ: khu S, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị xuất hoá đơn giá trị gia tăng bán 71,675m³ khối gỗ lim Lào với giá 15.500.000 đồng/m³ tổng giá trị sau thuế là 1.222.058.750 đồng cho ông Trần Sỹ N.

** Tại bản khai, lời khai tại toà án, bị đơn ông Trần Sỹ N trình bày:*

Ông T mua gỗ của Công ty TNHH M mã số mã thuế 3200507466 địa chỉ: khu S, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị và bán lại cho Công ty N1 do ông N là giám đốc. Ngày 19-4-2012, Công ty TNHH MTV M xuất hoá đơn giá trị gia tăng mẫu số 01GTKT3/001 ký hiệu QK/12P số 0000007 bán 71,675m³ khối gỗ lim Lào với giá 15.500.000 đồng/m³, tổng giá trị sau thuế là 1.222.058.750 đồng cho Công ty TNHH N1 là do ông T không thành lập công ty và như vậy mới tránh được việc nộp thuế nhiều lần. Công ty TNHH N1 không trực tiếp mua gỗ của Công ty TNHH MTV M. Quá trình thanh toán giữa ông N và ông T như sau: Ngày 19-4-2012 ông N đã trả cho anh Vũ Tiến D1 500.000.000 đồng do ông T nhờ anh D1 nhận tiền. Đến ngày 20-4-2012 tiếp tục trả cho anh D1 và anh T 200.000.000 đồng. Hai bên xác nhận số nợ còn lại là 521.587.500 đồng nhưng không có giấy biên nhận. Sau đó ông T có nói sau một tháng thì trả nốt số nợ trên, nếu không trả được thì ông N chịu theo lãi suất bằng ngân hàng, hai bên thoả thuận với mức lãi suất bằng ngân hàng là 1%/tháng. Tuy nhiên ông T không thực hiện tính theo lãi suất bằng ngân hàng mà tính lãi suất cho vay 3.000 đồng/một triệu/một ngày. Hàng tháng ông T cộng lãi mẹ đẻ lãi con.

Ông N khai về việc viết giấy nhận nợ: Ngày 22-3-2013, ông N có viết cho ông T với nội dung “nợ lại tiền gỗ tổng 2.994.550.000đ (hai tỷ chín trăm chín tư triệu năm trăm năm mươi ngàn”. Đến ngày 30-3-2019, ông N đã viết giấy cho ông T với nội dung “tổng nợ tiền gốc, lãi 4.944.000.000đ (Bốn tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu đồng), hẹn trong tháng 3 âm lịch sẽ trả một nửa số nợ trên”. Tuy nhiên việc viết giấy nợ trong tình trạng bị đe dọa, ép buộc. Theo ông N, tính từ ngày 19-4-2012 đến ngày 28-7-2020 ông N đã trả cả gốc và lãi là 5.670.000.000đ (Năm tỷ sáu trăm bảy mươi triệu đồng) cho ông T. Nay ông N không đồng ý trả cho ông T số tiền 4.044.000.000đ (Bốn tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu đồng) như khởi kiện của nguyên đơn.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà O xác nhận ngày 19-4-2012, ông N có mua của ông T

71,675m³ khối gỗ lim Lào với giá 15.500.000đ/m³. Tổng giá trị là 1.222.158.750 đồng như ông N đã khai. Việc mua bán trao đổi về số lượng, giá cả thế nào bà không nắm được, chủ yếu ông T và ông N giao dịch với nhau. Việc mua bán gỗ lim Lào với ông T thì bà có được ông N bàn bạc và thống nhất mua của ông T. Vì vợ chồng bà O có thành lập Công ty chuyên đi xây dựng các công trình nhà gỗ nên cũng cần một khối lượng gỗ lim rất lớn. Tuy nhiên, quá trình thanh toán nợ giữa ông N và ông T cụ thể từng đợt thế nào thì bà O không biết vì chủ yếu ông N thanh toán trực tiếp cho ông T. Ngày 05-5-2016 bà O có trả cho vợ ông T (tên là D) 70.000.000 đồng dưới sự chứng kiến của bà Trần Thị S (là mẹ đẻ chị D và mẹ vợ của anh T). Quá trình trả nợ được diễn ra trong nhiều năm, sau khi vợ chồng bà O thống nhất lại thì tới nay vợ chồng bà đã trả ông T tổng số tiền là 5.670.000.0000 đồng là cả gốc và lãi. Đến nay, vợ chồng bà còn nợ ông T số tiền gốc là 521.587.500 đồng, hai bên có thoả thuận là trả lãi theo mức lãi suất ngân hàng tại thời điểm đó là 1%/tháng. Tính từ 19-4-2012 đến 28-7-2020 là 517.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy nếu tính theo mức lãi suất ngân hàng thì cả gốc và lãi vợ chồng bà còn phải trả là 1.038.587.5000 đồng. Bà O có cùng quan điểm với ông N, không đồng ý trả số nợ 4.044.000.000 (Bốn tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu) cho ông Trần Xuân T.

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, anh Vũ Tiến D1 trình bày: Anh D2 xác nhận anh có nhận tiền từ ông N để đưa trả ông T một lần 500.000.000 đồng và một lần 200.000.000 đồng như ông N khai. Anh D2 không biết việc mua bán, thanh toán tiền giữa ông T và ông N nhưng anh biết tiền gỗ ông T bán cho ông N có giá trị nhiều hơn số tiền 1.222.058.750 đồng như ông N khai, vì số gỗ này anh D2 là người trực tiếp đi sang Lào đưa về cho ông T bán cho ông N.

Từ nội dung trên. Tại bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04-3-2024 của Toà án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ Điều 305, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Buộc vợ chồng ông Trần Sỹ N bà Trần Thị O liên đới chịu trách nhiệm thanh toán số tiền 990.787.000 đồng (chín trăm chín mươi triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn) cho bà Trần Thị D và chị Trần Thị Hải Y và anh Trần Xuân T2.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Trần Thị D, chị Trần Thị Hải Y, anh Trần Xuân T2 có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng vợ chồng ông Trần Sỹ N bà Trần Thị O còn phải trả một khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Buộc bà Trần Thị D, chị Trần Thị Hải Y, anh Trần Xuân T2 liên đới nộp án phí 93.064.000 đồng, được trừ đi số tiền đã nộp tạm ứng án phí

56.470.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001619 ngày 08-7-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc. Số tiền án phí còn phải nộp là 36.594.000 đồng (Ba mươi sáu triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn).

Buộc ông Trần Sỹ N bà Trần Thị O liên đới nộp án phí 41.723.000 đồng (Bốn mươi một triệu bảy trăm hai mươi ba ngàn).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15-3-2024, bà Trần Thị D kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T đối với bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04-3-2024 của Toà án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Ngày 19-3-2024, ông Trần Sỹ N kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm giám định lại tài liệu ghi âm và đánh giá lại các tài liệu chứng cứ nhằm xác định sự thật vụ án cũng như xem xét lại số tiền gốc, lãi; đưa công ty TNHH N1 vào tham gia tố tụng để yêu cầu công ty có trách nhiệm thanh toán.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Trần Thị D, người đại diện theo ủy quyền của bà D thống nhất trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo và đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04-3-2024 của Toà án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu thu thập lưu hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS. Sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng tính số tiền gốc là 2.994.550.000đ cộng với số tiền lãi phát sinh là 1.690.154.000 đồng bằng 4.684.704.000 đồng. Kể từ ngày chót nợ (30-3-2019) hai bên thoả thuận không tính lãi nữa. Từ thời điểm chót nợ đến khi xét xử, căn cứ vào các chứng từ giao dịch, cấp sơ thẩm xác định ông N chuyển khoản trả nợ cho ông T được 900.000.000 đồng. Do vậy, số tiền ông N còn tiếp tục trả ông T cụ thể là: 4.684.704.000 đồng - 900.000.000 đồng = 3.784.704.000 đồng.

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông N đã từng đề nghị trả cho ông T số tiền 3.000.000.000 đồng là tiền gốc và lãi. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chỉ buộc ông N trả ông T 990.787.000 đồng là ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn.

Ngoài ra, đề nghị HĐXX tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của đương sự:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của bà Trần Thị D, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Đơn kháng cáo của ông Trần Sỹ N làm ngày 19-3-2024. Sau khi kháng cáo, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc yêu cầu ông N nộp tạm ứng án phí nhưng ông N không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 4 Điều 274; khoản 2 Điều 276 BLTTDS, ngày 02-5-2024 Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc ra thông báo trả lại đơn kháng cáo là đúng quy định pháp luật. Do vậy kháng cáo của ông Trần Sỹ N sẽ không được HĐXX phúc thẩm xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng:

[2.1] Ông Trần Xuân T khởi kiện yêu cầu ông Trần Sỹ N thanh toán khoản tiền nợ do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Ông Trần Sỹ N có địa chỉ cư trú tại xã M, huyện M, tỉnh Nam Định. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định thụ lý và giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Ông Trần Xuân T - người khởi kiện nên xác định là nguyên đơn; ông Trần Sỹ N - người bị kiện nên được xác định là bị đơn trong vụ án. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Trần Xuân T đã chết ngày 19-9-2022. Theo quy định khoản 1, Điều 74 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015 “*Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng*”. Tuy nhiên, bố mẹ đẻ ông T là cụ Trần Xuân C và cụ Trần Thị T3 đều chết trước ông T. Do vậy, những người thuộc hàng kế thừa thứ nhất của ông T được tham gia tố tụng gồm: Vợ ông T là bà Trần Thị D và con ông T là chị Trần Thị Hải Y và anh Trần Xuân T2.

[2.3] Ông Trần Sỹ N, bà Trần Thị O được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS xét xử vắng mặt ông Trần Sỹ N và bà Trần Thị O.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị D là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T, HĐXX xét thấy. Căn cứ lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì căn cứ xác định nợ giữa ông T với ông N được thể hiện bằng các giấy nhận nợ do ông N trực tiếp viết nhận nợ với ông T. Cụ thể:

[3.1] Căn cứ giấy nhận nợ ngày 22-3-2013, nội dung có ghi “ 22-3-2013 nợ lại tiền gõ tổng 2.994.550 (hai tỷ chín trăm chín tư triệu năm trăm năm mươi

ngàn”. Ông T trình bày trong các năm 2012 và năm 2013 ông T có bán gỗ cho ông Trần Sỹ N, có lúc ông N thanh toán luôn, có lúc ông N nợ lại tiền. Bên cạnh đó ngoài việc mua bán gỗ thì ông T còn cho ông N mượn tiền mặt để ông N sử dụng vốn để mua gỗ và đáo hạn ngân hàng. Ông N trả nợ làm nhiều lần, có bao nhiêu thì trả bớt bấy nhiêu. Do nhiều lần trả nợ và vay nợ liên tiếp, ông T không nhớ cụ thể nên đến ngày 22-3-2013 giữa ông T và ông N có chốt nợ với nhau, số nợ gốc được hai bên xác nhận là 2.994.550.000đ (hai tỷ chín trăm chín mươi tư triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Căn cứ lời khai của ông T tại (BL 23) thì nguyên đơn xác nhận tính lãi với mức lãi suất 2,2%/tháng và các lần vay và trả đều thanh toán bằng tiền mặt. Như vậy tính từ 22-3-2013 đến 30-3-2019 là 06 năm 07 ngày, được làm tròn là 06 năm. Tổng số lãi phát sinh từ tiền gốc cụ thể là: $2.994.550.000đ \times 2,2\%/tháng \times 72 tháng = 4.743.367.200$ đồng.

[3.2] Giấy nhận nợ ngày 30-3-2019, có nội dung “nam định, ngày 30-3-2019 Tổng nợ tiền gốc, lãi 4.944.000.000 (Bốn tỷ, chín trăm bốn mươi bốn triệu) đồng, hẹn trong tháng 3 âm lịch sẽ trả một nửa số nợ trên”. Tuy nhiên, ông T xác nhận, từ ngày 23-3-2013 chốt nợ số tiền gốc là 2.994.550.000đ đến nay, giữa ông T và ông N vẫn diễn ra hoạt động mua bán gỗ với nhau. Quá trình mua bán, có lần ông N trả tiền luôn, có lần ông N nợ lại và có lúc vay thêm tiền mặt để kinh doanh hoặc đảo nợ ngân hàng. Số tiền cụ thể của mỗi lần thì ông T không nhớ. Trước khi chốt khoản nợ 4.944.000.000 đồng, ông T đã đưa toàn bộ giấy tờ gốc và tiền lãi phát sinh của những tiền vay ngoài, vay đáo hạn ngân hàng, ông T đã giải trình rõ từng phần để ông N hiểu về số tiền đã cho ông N vay và số tiền nợ cũ. Sau khi đối chiếu, thống nhất số nợ tại nhà ông N thì ông N chủ động tự tay viết giấy nợ và hẹn ngày trả như trong giấy nhận nợ thể hiện ngày 30-3-2019 và hai bên thoả thuận là không tính lãi nữa. Cũng kể từ ngày 30-3-2019 đến tháng 6-2020 ông N mới thanh toán được tổng số tiền là 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng). Ngày 07-6-2020, ông N viết giấy hẹn với nội dung “Hôm nay ngày 07-6-2020. Tôi N có hẹn chú T đến ngày 25 dương lịch tháng 6 tôi có trả chú T. Cam kết trả tạm 500.000.000 nếu còn tiếp theo thanh toán tiếp, sai tôi chịu trách nhiệm”. Trên thực tế thì từ ngày 07-6-2020 đến nay, ông N không trả cho ông T được khoản tiền nào. Tại phiên toà, phía nguyên đơn cũng thừa nhận số tiền ghi trong giấy nhận nợ ngày 30-3-2019 là có cả số nợ gốc và tiền lãi của số tiền được ghi trong giấy nhận nợ ngày 23-3-2013 (giấy nhận nợ cũng ghi rõ là Tổng nợ tiền gốc, lãi 4.944.000.000 đồng).

[3.3] Căn cứ hoá đơn giá trị gia tăng mẫu 01GTKT3/001 ký hiệu QK/12P số 0000007 ngày 19-4-2012 của công ty TNHH MTV M do ông N xuất trình, xét thấy hoá đơn giá trị gia tăng này ghi tên đơn vị bán hàng là Công ty TNHH MTV M, tên người mua hàng là ông Trần Sỹ N. Điều đó thể hiện rõ việc mua bán gỗ theo hoá đơn này không liên quan đến ông T như ông T khai. Vì vậy không đủ cơ sở để lấy số tiền bán hàng ghi trong hoá đơn giá trị gia tăng đó làm cơ sở phát sinh việc nợ nần giữa ông N và ông T cũng như ông N và bà O xác định nợ gốc là số tiền 521.587.500 đồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3.4] Ông N thừa nhận ông tự tay viết giấy nhận nợ vào các ngày 22-3-2013 và ngày 30-3-2019 như ông T đã khai. Nhưng ông N khai là ông viết giấy nhận nợ trong tình thế bị ông T bị đe dọa, ép buộc. Xét thấy, ông N là người có đủ năng lực hành vi dân sự, ông N không có chứng cứ nào chứng minh là bị ông T ép buộc, đe dọa nên ông phải chịu trách nhiệm về các giấy nhận nợ ông N viết cho ông T được thể hiện tại các giấy nhận nợ ghi ngày 22-3-2013 và ngày 30-3-2019. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định số tiền 2.994.550.000đ (Hai tỷ chín trăm chín mươi tư triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) được ghi trong giấy nhận nợ ngày 23-3-2013 mà ông N viết cho ông T là tiền mua gỗ và nợ gốc mà ông N nợ ông T để làm cơ sở giải quyết vụ án là đúng với thực tế và có căn cứ.

Giấy nhận nợ ngày 22-3-2013 không thể hiện việc tính lãi và thời hạn thanh toán. Tuy nhiên, ông T khai tính lãi 2,2%/tháng. Ông N khai là hai bên thoả thuận tính lãi 1%/tháng (nhưng thực tế ông N trả lãi cho ông T mức lãi suất 3.000đ/01triệu/ngày). Tuy nhiên ông N không đưa ra được căn cứ chứng minh đối với việc đã trả lãi cho ông T là 3.000đ/01triệu/ngày. Đối với lời khai của ông T về việc được ông N trả lãi 2,2%/tháng sẽ được HĐXX chấp nhận, vì lời khai này của ông T HĐXX không phải chứng minh.

[3.5] Từ việc xác định số nợ gốc như trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính tiền lãi của số tiền nợ gốc 2.994.550.000 đồng do mua gỗ. Thời điểm tính lãi từ ngày 22-3-2013 đến ngày 30-3-2019 được xác định như sau:

[3.5.1] Tại thời điểm ông T và ông N ghi giấy nhận nợ ngày 22-3-2013 thì Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực. Căn cứ khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về Trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về lãi suất thì trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Do có tranh chấp về lãi giữa ông N và ông T, vì vậy theo quy định của Bộ luật dân sự 2005, lãi suất ông N phải trả cho ông T được xác định là lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 công bố. Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng N2 thì mức lãi cơ bản tại thời điểm ngày 23-3-2013 được tính là 9%/năm, tương đương 0,75%/tháng. Như vậy tính từ ngày 22-3-2013 đến ngày 31-12-2016 (ngày bộ luật dân sự 2005 hết hiệu lực pháp luật) là 45 tháng 08 ngày. Tổng số tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc là $2.994.550.000đ \times 0,75\%/tháng \times 45 \text{ tháng } 08 \text{ ngày} = 1.016.650.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số).

[3.5.2] Kể từ ngày 31-12-2016 Bộ luật dân sự 2005 hết hiệu lực pháp luật. Nên kể từ ngày 01-01-2017 Bộ luật Dân sự năm 2015 bắt đầu có hiệu lực. HĐXX sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có

thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này. Cũng tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều này tại thời điểm trả nợ thì lãi suất tính theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định không được vượt quá 20%/năm. Như vậy từ ngày 01-01-2017 đến ngày 30-3-2019 là 27 tháng, lãi suất ông N phải trả cho ông T là 10%/năm tương đương 0,833%/tháng. Tiền lãi ông N phải trả cho nguyên đơn là $2.994.550.000đ \times 0,833\%/tháng \times 27 \text{ tháng} = 673.504.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số).

[3.5.3] Từ phân tích trên. HĐXX sơ thẩm xác định tổng số tiền lãi phát sinh từ số nợ gốc của 2.994.550.000 đồng được tính từ ngày 22-3-2013 đến ngày 30-3-2019 mà ông N phải chịu trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn. Cụ thể là $1.016.650.000đ + 673.504.000đ = 1.690.154.000 \text{ đồng}$ là có căn cứ và đúng với quy định của pháp luật.

- Do khoản tiền lãi trước đó của ông T đã tính ở phần [3.1] nhiều hơn so với số tiền lãi theo quy định của pháp luật mà thực tế ông N phải thanh toán cho ông T như đã được xem xét, tính toán ở phần [3.5.1] và [3.5.2]. Do vậy, số tiền lãi mà ông N đã thanh toán thừa cho ông T được xác định là $4.743.367.200đ - 1.690.154.000đ = 3.053.213.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số).

- Căn cứ giấy nhận nợ ngày 30-3-2019 thì tổng số tiền ông N còn nợ ông T cả gốc và lãi là 4.944.000.000 đồng. Trong khi đó số tiền lãi trước đó ông N đã thanh toán thừa cho ông T là 3.053.213.000 đồng. Do vậy, cần đối trừ giữa số tiền đã vay với số tiền đã trả thừa của số tiền lãi đã trả thì ông N còn nợ ông T số tiền là 1.890.787.000 đồng. Cụ thể $(4.944.000.000 \text{ đồng} - 3.053.213.000 \text{ đồng} = 1.890.787.000 \text{ đồng})$.

[4] Tuy nhiên, kể từ ngày 30-3-2019 là thời điểm ông N và ông T chốt nợ cuối cùng. Ông N khai đã nhiều lần trả tiền mặt và chuyển khoản trả cho ông T với tổng số tiền đã trả là 1.350.000.000 đồng nhưng ông T không thừa nhận. Ông T chỉ thừa nhận ông N đã trả số tiền 900.000.000 đồng. Do có lời khai mâu thuẫn, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã chấp nhận việc ông N đã thanh toán cho ông T các khoản tiền mà ông N giao nộp chứng cứ gồm giấy uỷ nhiệm chi và các chứng từ giao dịch chuyển khoản từ ông Trần Sỹ N đến các số tài khoản của ông Trần Xuân T. Cụ thể:

* Ông N đã thanh toán cho nguyên đơn bằng hình thức chuyển tiền đến số tài khoản 3203205098921 ngân hàng A:

- Ngày 30-7-2019 chuyển tiền qua uỷ nhiệm chi số tiền 200.000.000đ. Chuyển tiền đến số tài khoản 105871386655 ngân hàng V:

- Ngày 19-02-2020 chuyển 02 lần có số SBT 381 và SBT 383 số tiền mỗi lần 50.000.000 đồng.

- Ngày 19-02-2020 chuyển tiền 02 lần. Lần 1 có số SBT 492 với số tiền đã chuyển là 40.000.000 đồng; Lần 2 có số SBT 490 với số tiền đã chuyển là 50.000.000 đồng.

- Ngày 23-3-2020 chuyển 04 lần có số SBT 1384, SBT 123, SBT 126. Với số tiền đã chuyển của mỗi lần là 50.000.000 đồng và số SBT 1386 với số tiền đã chuyển là 10.000.000 đồng.

- Ngày 23-3-2020 số SBT 135 với số tiền đã chuyển là 50.000.000 đồng. Chuyển tiền đến số tài khoản 7750138828888 ngân hàng M1:

- Ngày 23-3-2020 chuyển 02 lần có số SBT 133 và SBT 134 với số tiền đã chuyển của mỗi lần là 50.000.000 đồng.

- Ngày 25-6-2020 chuyển 02 lần có số SBT 519 và SBT 522. Với số tiền đã chuyển của mỗi lần là 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền đã chuyển là 900.000 đồng (chín trăm triệu đồng).

*Nhu phân tích ở mục [3.5.3], xác định khoản tiền ông N còn nợ ông T là 1.890.787.000 đồng. Kể từ ngày 30-7-2019 đến ngày 25-6-2020 ông N đã trả cho ông T số tiền 900.000.000 đồng. Đối trừ giữa số tiền đã vay với số tiền đã trả thì đến nay ông N còn nợ ông T. Cụ thể: 1.890.787.000 đồng – 900.000.000 đồng = 990.787.000 đồng.

* Từ phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định ông N còn nợ ông T số tiền 990.787.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, HĐXX phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị D. Nên cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04-3-2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Trần Thị D không được chấp nhận, căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên bà Trần Thị D phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 BLTTDS: Không chấp nhận kháng cáo kháng cáo của bà Trần Thị D là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Xuân T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị D phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Trần

Thị D đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0000534 ngày 22-3-2024 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Bà Trần Thị D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS thành phố Nam Định;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Đức Cảnh
(Đã ký)**